

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 68-PX Khai thác 8 - Tân Lập

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-DD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		173	88.818,0	117.821.000			1	204.769			5	1.750.000	69.146		119.844.915	2.949.300	553.300	369.000		1.198.400	330.000			6.100.000	443.000			11.943.000	107.901.915	
1	HL-03955	Phạm Văn Hôn	7.302.000	31	18.910,0	25.084.950											25.084.950	584.200	109.600	73.100		250.800	55.000			3.000.000				4.072.700	21.012.250	
2	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	6.635.000	29	15.805,0	20.966.031							5	1.750.000			22.716.031	530.900	99.600	66.400		227.200	55.000							979.100	21.736.931	
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	6.635.000	28	15.260,0	20.243.064											20.243.064	530.900	99.600	66.400		202.400	55.000			800.000				1.754.300	18.488.764	
4	HL-03962	Vũ Văn Chung	5.810.000	29	15.532,0	20.603.884											20.603.884	464.900	87.200	58.200		206.000	55.000			800.000	443.000			2.114.300	18.489.584	
5	HL-04164	Đoàn Công Phượng	5.324.000	29	15.805,0	20.966.030			1	204.769							21.170.799	426.000	79.900	53.300		211.700	55.000			1.500.000				2.325.900	18.844.899	
6	HL-04119	Nguyễn Thị Văn Anh	5.154.000	27	7.506,0	9.957.041									69.146		10.026.187	412.400	77.400	51.600		100.300	55.000							696.700	9.329.487	
2	31	Tổ cơ điện lò		320	169.213,0	170.939.415	23	4.243.077	7	1.441.922	879.000	439.500				4.300.000	182.242.914	5.306.800	995.500	664.000		1.822.300	715.000		240.000	4.800.000	835.167			15.378.767	166.864.147	
7	HL-00715	Phạm Văn Quế	4.745.000	6	2.879,0	2.908.374	12	2.190.000									5.098.374	379.700	71.200	47.500		51.000	55.000				398.667			1.003.067	4.095.307	
8	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	6.218.000	28	15.090,9	15.244.871			1	239.154						400.000	15.884.025	497.500	93.300	62.200		158.800	55.000							866.800	15.017.225	
9	HL-03869	Đặng Văn Lâm	6.599.000	28	15.243,8	15.399.331			1	253.808						400.000	16.053.139	528.000	99.000	66.000		160.500	55.000			400.000				1.308.500	14.744.639	
10	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	4.982.000	30	15.590,3	15.749.367			1	191.615						400.000	16.340.982	398.600	74.800	49.900		163.400	55.000			800.000	436.500			1.978.200	14.362.782	
11	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	4.982.000	29	15.402,2	15.559.347			1	191.615	293.000					400.000	16.443.962	398.600	74.800	49.900		164.400	55.000		30.000	800.000				1.572.700	14.871.262	
12	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	4.982.000	29	15.473,7	15.631.577					293.000					400.000	16.324.577	398.600	74.800	49.900		163.200	55.000							741.500	15.583.077	
13	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	4.982.000	26	14.997,4	15.150.417			1	191.615						400.000	15.742.032	398.600	74.800	49.900		157.400	55.000		30.000					765.700	14.976.332	
14	HL-04902	Hồ Văn Đức	4.982.000	20	9.905,5	10.006.514					293.000	439.500				200.000	10.939.014	398.600	74.800	49.900		109.400	55.000		30.000	500.000				1.217.700	9.721.314	
15	HL-05475	Lê Minh Tuấn	4.982.000	26	13.206,6	13.341.346	5	958.077	1	191.615						400.000	14.891.038	398.600	74.800	49.900		148.900	55.000		30.000	1.000.000				1.757.200	13.133.838	
16	HL-06026	Quách Văn Hải	4.745.000	27	13.697,2	13.836.951										400.000	14.236.951	379.700	71.200	47.500		142.400	55.000		30.000					725.800	13.511.151	
17	HL-06450	Vũ Công Minh	4.745.000	7	3.281,0	3.314.476	6	1.095.000									4.409.476	379.700	71.200	47.500		44.100	55.000		30.000	500.000				1.127.500	3.281.976	
18	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	4.745.000	32	17.134,7	17.309.524			1	182.500						400.000	17.892.024	379.700	71.200	47.500		178.900	55.000		30.000	800.000				1.562.300	16.329.724	
19	HL-07018	Doãn Trung Lâm	4.636.000	32	17.310,7	17.487.320										500.000	17.987.320	370.900	69.600	46.400		179.900	55.000		30.000					751.800	17.235.520	
3	32	Tổ thợ lò		1.611	1.263.179,1	1.276.067.162	49	10.109.653	12	3.176.039	1.465.000	2.637.000				31.500.000	1.324.954.854	29.384.400	5.512.200	3.675.400	775.845	12.509.400	3.795.000	973.000	750.000	31.712.000	8.634.665	7.670.000	2.808.000	108.199.911	1.216.754.943	
20	HL-06770	Ban Văn Khánh	4.636.000	11	6.019,0	6.080.411										250.000	6.330.411					63.300	55.000		30.000	500.000	340.333	754.000		1.742.633	4.587.778	
21	HL-07069	Giảng A Lộng	4.636.000	10	6.750,0	6.818.870										250.000	7.068.870					70.700	55.000		30.000		286.000	468.000		909.700	6.159.170	
22	HL-06776	Phảng A Lử	4.636.000	20	14.437,0	14.584.300										500.000	15.084.300	370.900	69.600	46.400		150.800	55.000				703.333		728.000	2.124.033	12.960.267	
23	HL-05900	Trần Văn Nam	5.305.000	28	21.637,0	21.857.761										500.000	22.357.761	424.500	79.600	53.100	556.830	223.600	55.000				330.667			1.723.297	20.634.464	
24	HL-06897	Lý A Đồng	4.636.000	15	11.002,0	11.114.252										250.000	11.364.252	370.900	69.600	46.400		113.600	55.000		30.000		332.000	494.000		1.511.500	9.852.752	
25	HL-05412	Kha Thanh Bằng	4.867.000	22	18.075,2	18.259.620										500.000	18.759.620	389.400	73.100	48.700		187.600	55.000			500.000	261.250			1.515.050	17.244.570	
26	HL-05850	Vàng Seo Sán	5.305.000	17	13.328,7	13.464.692	6	1.224.231	1	204.038						250.000	15.142.961	424.500	79.600	53.100		151.400	55.000		30.000	800.000				1.593.600	13.549.361	
27	HL-01166	Lê Văn Mạnh	7.704.000	24	19.497,5	19.696.431			1	296.308						500.000	20.492.739	616.400	115.600	77.100		204.900	55.000			800.000	355.000	624.000		2.848.000	17.644.739	
28	HL-02230	Phạm Văn Hà	6.367.000	14	10.274,0	10.378.825										250.000	10.628.825	509.400	95.600	63.700		106.300	55.000							830.000	9.798.825	
29	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	5.305.000	16	10.700,0	10.809.171										250.000	11.059.171	424.500	79.600	53.100		110.600	55.000							722.800	10.336.371	
30	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	7.704.000	27	21.426,9	21.645.517			1	296.308						500.000	22.441.825	616.400	115.600	77.100		224.400	55.000			1.500.000				2.588.500	19.853.325	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-03836	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	27	21.814,1	22.036.667										500.000	22.536.667	616.400	115.600	77.100		225.400	55.000							1.089.500	21.447.167	
32	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	7.704.000	22	18.883,7	19.076.369	4	1.185.231								500.000	20.761.600	616.400	115.600	77.100		207.600	55.000							1.071.700	19.689.900	
33	HL-03909	Đặng Đình Nam	7.704.000	28	22.049,5	22.274.469										500.000	22.774.469	616.400	115.600	77.100		227.700	55.000							1.091.800	21.682.669	
34	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	7.704.000	27	23.828,2	24.071.317										500.000	24.571.317	616.400	115.600	77.100		245.700	55.000			800.000				1.909.800	22.661.517	
35	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	7.704.000	28	23.173,7	23.410.139										500.000	23.910.139	616.400	115.600	77.100		239.100	55.000			800.000				1.903.200	22.006.939	
36	HL-03957	Nguyễn Văn Sứu	7.704.000	29	24.219,8	24.466.913			1	296.308						500.000	25.263.221	616.400	115.600	77.100		252.600	55.000							1.116.700	24.146.521	
37	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	6.367.000	25	19.115,8	19.310.837						439.500				500.000	20.250.337	509.400	95.600	63.700		202.500	55.000			500.000				1.426.200	18.824.137	
38	HL-03984	Hoàng Minh	7.704.000	22	15.765,2	15.926.051										500.000	16.426.051	616.400	115.600	77.100		164.300	55.000			500.000				1.528.400	14.897.651	
39	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	5.305.000	30	20.720,7	20.932.112										500.000	21.432.112	424.500	79.600	53.100		214.300	55.000			800.000				1.626.500	19.805.612	
40	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	6.367.000	26	21.759,1	21.981.106						439.500				500.000	22.920.606	509.400	95.600	63.700		229.200	55.000							952.900	21.967.706	
41	HL-04048	Dương Văn Hiệp	7.704.000	22	18.756,1	18.947.467			1	296.308	293.000					500.000	20.036.775	616.400	115.600	77.100		200.400	55.000			500.000				1.564.500	18.472.275	
42	HL-04068	Đỗ Văn Quang	7.704.000	27	19.530,5	19.729.768										500.000	20.229.768	616.400	115.600	77.100		202.300	55.000			400.000				1.466.400	18.763.368	
43	HL-04088	Đào Văn Thủy	6.367.000	5	3.690,5	3.728.154											3.728.154					37.300								37.300	3.690.854	
44	HL-04091	Đinh Văn Quyền	7.704.000	23	17.266,7	17.442.871						439.500				500.000	18.382.371	616.400	115.600	77.100		183.800	55.000							1.047.900	17.334.471	
45	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	6.367.000	7	6.316,2	6.380.644											6.380.644					63.800								63.800	6.316.844	
46	HL-04158	Ma Long San	6.367.000	23	19.104,8	19.299.725						439.500				500.000	20.239.225	509.400	95.600	63.700		202.400	55.000							926.100	19.313.125	
47	HL-04161	Nguyễn Văn Ngạn	7.704.000	27	23.591,7	23.832.404					293.000					500.000	24.625.404	616.400	115.600	77.100		246.300	55.000							1.110.400	23.515.004	
48	HL-04250	Phạm Hữu Thắng	7.704.000	24	17.840,9	18.022.929						439.500				500.000	18.962.429	616.400	115.600	77.100		189.600	55.000			800.000				1.853.700	17.108.729	
49	HL-04314	Phạm Văn Hoan	6.367.000	25	20.396,2	20.604.301										500.000	21.104.301	509.400	95.600	63.700		211.000	55.000							934.700	20.169.601	
50	HL-04360	Đồng Quốc Cường	7.704.000	27	22.752,4	22.984.541			1	296.308	293.000					500.000	24.073.849	616.400	115.600	77.100		240.700	55.000							1.104.800	22.969.049	
51	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	6.367.000	28	19.570,1	19.769.772			1	244.885						500.000	20.514.657	509.400	95.600	63.700		205.100	55.000			400.000				1.328.800	19.185.857	
52	HL-04530	Vũ Thế Lực	6.367.000	28	27.001,7	27.277.196					293.000					500.000	28.070.196	509.400	95.600	63.700		280.700	55.000		30.000	3.500.000				4.534.400	23.535.796	
53	HL-04693	Vũ Khắc Toán	7.704.000	26	20.461,1	20.669.863										500.000	21.169.863	616.400	115.600	77.100		211.700	55.000				391.667			1.467.467	19.702.396	
54	HL-04701	Doãn Đình Duy	7.704.000	28	18.079,6	18.264.065			2	592.615	293.000	439.500				500.000	20.089.180	616.400	115.600	77.100		200.900	55.000		30.000	1.000.000				2.095.000	17.994.180	
55	HL-04731	Vũ Đình Thắng	5.305.000	11	9.639,0	9.737.346	17	3.468.654								250.000	13.456.000	424.500	79.600	53.100		134.600	55.000			400.000	288.333			1.435.133	12.020.867	
56	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	5.305.000	22	18.665,9	18.856.347	5	1.020.192								500.000	20.376.539	424.500	79.600	53.100		203.800	55.000			1.000.000				1.816.000	18.560.539	
57	HL-04779	Lê Sỹ Thắng	5.305.000	27	24.180,2	24.426.909			1	204.038						500.000	25.130.947	424.500	79.600	53.100		251.300	55.000		30.000	1.500.000	299.667			2.693.167	22.437.780	
58	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	5.305.000	28	20.317,0	20.524.293										500.000	21.024.293	424.500	79.600	53.100		210.200	55.000		30.000	800.000				1.652.400	19.371.893	
59	HL-04889	Nông Văn Tinh	6.367.000	27	23.156,1	23.392.360										500.000	23.892.360	509.400	95.600	63.700		238.900	55.000			500.000				1.462.600	22.429.760	
60	HL-05278	Hoàng Kim Trọng	4.867.000	15	11.182,0	11.296.089										250.000	11.546.089	389.400	73.100	48.700	219.015	115.500	55.000			1.412.000				2.312.715	9.233.374	
61	HL-05409	Triệu Quý Thim	5.305.000	16	13.717,2	13.857.155			1	204.038						500.000	14.561.193	424.500	79.600	53.100		145.600	55.000		30.000	800.000				1.587.800	12.973.393	
62	HL-05413	Lục Văn Biên	4.867.000	25	20.312,6	20.519.848										500.000	21.019.848	389.400	73.100	48.700		210.200	55.000		30.000	800.000	413.250			2.019.650	19.000.198	
63	HL-05718	Vũ Xuân Thành	5.305.000	26	22.849,2	23.082.328										500.000	23.582.328	424.500	79.600	53.100		235.800	55.000		30.000	3.500.000				4.378.000	19.204.328	
64	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	5.305.000	22	19.261,0	19.457.518										500.000	19.957.518	424.500	79.600	53.100		199.600	55.000		30.000	1.000.000	322.000			2.163.800	17.793.718	
65	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	5.305.000	27	21.661,2	21.882.207										500.000	22.382.207	424.500	79.600	53.100		223.800	55.000			800.000				1.636.000	20.746.207	
66	HL-05846	Vàng A Gơ	5.305.000	18	15.362,6	15.519.293	7	1.428.269								250.000	17.197.562	424.500	79.600	53.100		172.000	55.000		30.000					814.200	16.383.362	
67	HL-05847	Giàng A Lủ	4.867.000	26	19.283,0	19.479.743										500.000	19.979.743	389.400	73.100	48.700		199.800	55.000		30.000	800.000	378.333	572.000		2.546.333	17.433.410	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-05859	Sùng Mí Lữ	4.867.000	29	22.992,2	23.226.788									500.000	23.726.788	389.400	73.100	48.700		237.300	55.000		30.000					833.500	22.893.288		
69	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	6.367.000	24	18.003,7	18.187.390			1	244.885					500.000	18.932.275	509.400	95.600	63.700		189.300	55.000		30.000	800.000				1.743.000	17.189.275		
70	HL-05906	Đình Văn Thiên	5.305.000	24	18.582,3	18.771.894									500.000	19.271.894	424.500	79.600	53.100		192.700	55.000			500.000	362.000	702.000		2.368.900	16.902.994		
71	HL-06097	Trần Văn Toán	4.867.000	25	19.307,2	19.504.190									500.000	20.004.190	389.400	73.100	48.700		200.000	55.000				443.000			1.209.200	18.794.990		
72	HL-06143	Trần Văn Thừa	5.305.000	27	22.039,6	22.264.468									500.000	22.764.468	424.500	79.600	53.100		227.600	55.000		30.000					869.800	21.894.668		
73	HL-06730	Lê Văn Dũng	4.636.000	24	18.507,5	18.696.330									500.000	19.196.330	370.900	69.600	46.400		192.000	55.000				240.250	182.000		1.156.150	18.040.180		
74	HL-06734	Bế Văn Ngọc	4.636.000	27	21.220,1	21.436.607									500.000	21.936.607	370.900	69.600	46.400		219.400	55.000		30.000	1.000.000				1.791.300	20.145.307		
75	HL-06771	Lý Văn Dũng	4.636.000	24	18.605,4	18.795.229									500.000	19.295.229	370.900	69.600	46.400		193.000	55.000			400.000				1.134.900	18.160.329		
76	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	4.636.000	27	20.808,7	21.021.009									500.000	21.521.009	370.900	69.600	46.400		215.200	55.000			800.000	340.333	702.000		2.599.433	18.921.576		
77	HL-06816	Giăng A Dơ	4.636.000	18	13.504,0	13.641.780									250.000	13.891.780	370.900	69.600	46.400		138.900	55.000		30.000	800.000				1.510.800	12.380.980		
78	HL-06817	Phảng A Chư	4.636.000	21	15.456,0	15.613.696									500.000	16.113.696	370.900	69.600	46.400		161.100	55.000		30.000		286.000	806.000		1.825.000	14.288.696		
79	HL-06821	Tần A Năng	4.636.000	22	17.983,9	18.167.388	5	891.538							500.000	19.558.926	370.900	69.600	46.400		195.600	55.000		30.000		332.000	468.000		1.567.500	17.991.426		
80	HL-06840	Thào A Vàng	4.636.000	24	19.554,7	19.754.215									500.000	20.254.215	370.900	69.600	46.400		202.500	55.000		30.000					774.400	19.479.815		
81	HL-06885	Lý A Tiến	4.636.000	21	15.260,7	15.416.404	5	891.538							500.000	16.807.942	370.900	69.600	46.400		168.100	55.000		30.000		332.000	676.000		1.748.000	15.059.942		
82	HL-06975	Triệu Văn Hòa	4.636.000	24	18.225,9	18.411.857									500.000	18.911.857	370.900	69.600	46.400		189.100	55.000	973.000	30.000		317.000		754.000	2.805.000	16.106.857		
83	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	4.636.000	22	18.588,9	18.778.561									500.000	19.278.561	370.900	69.600	46.400		192.800	55.000				344.000		754.000	1.832.700	17.445.861		
84	HL-07057	Nguyễn Văn Dũng	4.636.000	23	17.259,0	17.435.092									500.000	17.935.092	370.900	69.600	46.400		179.400	55.000		30.000		604.250			1.355.550	16.579.542		
85	HL-07059	Lê Văn Hiến	5.305.000	23	17.591,2	17.770.682									500.000	18.270.682	424.500	79.600	53.100		182.700	55.000				598.000			1.392.900	16.877.782		
86	HS19-277	Giăng A Trư		26	18.493,2	18.681.885									500.000	19.181.885						55.000							55.000	19.126.885		
87	HS19-278	Giăng A Thông		7	3.455,0	3.490.251											3.490.251						55.000						55.000	3.435.251		
88	HS19-279	Giăng A Lụ		26	17.556,0	17.735.122									500.000	18.235.122						55.000						55.000	18.180.122			
89	HS19-280	Tần A Ệt		23	16.628,7	16.798.361									500.000	17.298.361						55.000				598.000		653.000	16.645.361			
90	HS19-281	Lý A Nguyễn		22	15.132,6	15.286.997									500.000	15.786.997						55.000			332.000	598.000		985.000	14.801.997			
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		54	15.390,0	15.547.023								107.965		15.654.988	719.600	135.000	90.000		156.600	110.000		30.000				1.241.200	14.413.788			
91	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	4.168.000	27	6.750,0	6.818.870								47.353		6.866.223	333.500	62.600	41.700		68.700	55.000		30.000				591.500	6.274.723			
92	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	4.825.000	27	8.640,0	8.728.153								60.612		8.788.765	386.100	72.400	48.300		87.900	55.000						649.700	8.139.065			
Tổng cộng				2.158	1.536.600,0	1.580.374.600	72	14.352.730	20	4.822.730	2.344.000	3.076.500	5	1.750.000	177.111	35.800.000	1.642.697.671	38.360.100	7.196.000	4.798.400	775.845	15.686.700	4.950.000	973.000	1.020.000	42.612.000	9.912.832	7.670.000	2.808.000	136.762.878	1.505.934.793	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng